

BẢNG TỔNG HỢP
kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND cấp xã, cấp huyện về việc sắp xếp
các đơn vị hành chính tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Phụ lục I

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
I	HUYỆN PHÚ YÊN KHÔNG ĐỒNG Ý	23,180	23,180	100.00	22,825	98	98	355	2	1.53	-	-	-	-
1	Xã Yang Reh	1,375	1,375	100.00	1,330	96.73%	96.73%	45	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
2	Xã Ea Trul	1,552	1,552	100.00	1,467	94.52%	94.52%	85	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
3	Xã Hòa Sơn	2,396	2,396	100.00	2,394	99.92%	99.92%	2	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
4	Thị trấn Krông Kmar	1,668	1,668	100.00	1,668	100.00%	100.00%	0	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
5	Xã Hòa Lễ	1,596	1,596	100.00	1,592	99.75%	99.75%	4	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
6	Xã Khuê Ngọc Điền	1,709	1,709	100.00	1,709	100.00%	100.00%	0	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
7	Xã Hòa Thành	1,548	1,548	100.00	1,546	99.87%	99.87%	2	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
8	Xã Cư Kty	1,175	1,175	100.00	1,155	98.30%	98.30%	20	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
9	Xã Dang Kang	1,714	1,714	100.00	1,672	97.55%	97.55%	42	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
10	Xã Cư Pui	2,935	2,935	100.00	2,935	100.00%	100.00%	0	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
11	Xã Hòa Phong	2,238	2,238	100.00	2,161	96.56%	96.56%	77	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
12	Cư D्रm	2,074	2,074	100.00	2,026	97.69%	97.69%	48	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
13	Xã Yang Mao	1,200	1,200	100.00	1,170	97.50%	97.50%	30	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
II	HUYỆN KRÔNG PẮC	50160	49941	99.56	49,831	99.34	100	110	0.22	0.22	-	-	-	0
14	Thị trấn Phước An	4,431	4,381	98.87	4,364	98.49%	99.61%	17	0.38%	0.39%	0	0.00%	0.00%	
15	Xã Ea Yông	4,157	4,157	100.00	4,148	99.78%	99.78%	9	0.22%	0.22%	0	0.00%	0.00%	
16	Xã Hòa An	2,848	2,848	100.00	2,848	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
17	Xã Hòa Tiến	1,955	1,955	100.00	1,952	99.85%	99.85%	3	0.15%	0.15%	0	0.00%	0.00%	
18	Xã Ea Knuéc	2,793	2,793	100.00	2,780	99.53%	99.53%	13	0.47%	0.47%	0	0.00%	0.00%	
19	Xã Hòa Đông	3,073	3,073	100.00	3,061	99.61%	99.61%	12	0.39%	0.39%	0	0.00%	0.00%	
20	Xã Ea Kênh	2,959	2,959	100.00	2,959	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
21	Xã Tân Tiến	2,721	2,713	99.71	2,695	99.04%	99.34%	18	0.66%	0.66%	0	0.00%	0.00%	
22	Xã Ea Uy	1,607	1,530	95.21	1,510	93.96%	98.69%	20	1.24%	1.31%	0	0.00%	0.00%	
23	Xã Yiêng	1,426	1,399	98.11	1,399	98.11%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
24	Xã Ea Kuăng	2,894	2,894	100.00	2,894	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
25	Xã Ea Hiu	1,446	1,405	97.16	1,405	97.16%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
26	Xã Ea Phê	5,490	5,474	99.71	5,469	99.62%	99.91%	5	0.09%	0.09%	0	0.00%	0.00%	
27	Xã Krông Búk	3,322	3,322	100.00	3,314	99.76%	99.76%	8	0.24%	0.24%	0	0.00%	0.00%	
28	Xã Ea Kly	4,964	4,964	100.00	4,960	99.92%	99.92%	4	0.08%	0.08%	0	0.00%	0.00%	
29	Xã Vụ Bồn	4,074	4,074	100.00	4,073	99.98%	99.98%	1	0.02%	0.02%	0	0.00%	0.00%	
III	HUYỆN BUÔN ĐÔN	17,751	16,691	94.03	15,544	87.57	93	1,144	6.44	6.85	3	0.02	0.02	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
30	Xã Ea Huar	1,071	1,071	100.00	116	10.83%	10.83%	955	89.17%	89.17%	0	0.00%	0.00%	
31	Xã Ea Wer	2,794	2,380	85.18	2,371	84.86%	99.62%	9	0.32%	0.38%	0	0.00%	0.00%	
32	Xã Tân Hòa	2,963	2,942	99.29	2,867	96.76%	97.45%	72	2.43%	2.45%	3	0.10%	0.10%	
33	Xã Cuôr Knia	1,813	1,739	95.92	1,739	95.92%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
34	Xã Ea Bar	4,143	3,978	96.02	3,947	95.27%	99.22%	31	0.75%	0.78%	0	0.00%	0.00%	
35	Xã Ea Nuôl	3,261	3,261	100.00	3,198	98.07%	98.07%	63	1.93%	1.93%	0	0.00%	0.00%	
36	Xã Krônng Na	1,706	1,320	77.37	1,306	76.55%	98.94%	14	0.82%	1.06%	0	0.00%	0.00%	
IV	HUYỆN EA S	19067	18440	96.71	18,361	96.30	100	73	0.38	0.40	6	0.03	0.03	
37	Thị trấn Ea Súp	3,107	3,107	100.00	3,106	99.97%	99.97%	1	0.03%	0.03%	0	0.00%	0.00%	
38	Xã Cư M' Lan	1,452	1,312	90.36	1,307	90.01%	99.62%	1	0.07%	0.08%	4	0.28%	0.30%	
39	Xã Ea Lê	2,677	2,565	95.82	2,529	94.47%	98.60%	36	1.34%	1.40%	0	0.00%	0.00%	
40	Xã Cư Kbang	2,590	2,582	99.69	2,577	99.50%	99.81%	5	0.19%	0.19%	0	0.00%	0.00%	
41	Xã Ea Rôk	2,311	2,311	100.00	2,311	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
42	Xã Ia JLoi	1,040	865	83.17	853	82.02%	98.61%	12	1.15%	1.39%	0	0.00%	0.00%	
43	Xã Ea Bung	1,040	1,039	99.90	1,039	99.90%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
44	Xã Ya Tờ Môt	1,415	1,226	86.64	1,208	85.37%	98.53%	18	1.27%	1.47%	0	0.00%	0.00%	
45	Xã Ia Rvê	1,637	1,637	100.00	1,635	99.88%	99.88%	0	0.00%	0.00%	2	0.12%	0.12%	
46	Xã Ia Lốp	1,798	1,796	99.89	1,796	99.89%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
V	THỊ XÃ BUÔN HỒ	24405	24405	100.00	23,941	98.10	98	450	1.84	1.84	14	0.06	0.06	
47	Phường An Bình	2,565	2,565	100.00	2,557	99.69%	99.69%	8	0.31%	0.31%	0	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
48	Phường An Lạc	2,147	2,147	100.00	2,147	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
49	Phường Đạt Hiếu	1,956	1,956	100.00	1,955	99.95%	99.95%	1	0.05%	0.05%	0	0.00%	0.00%	
50	Phường Đoàn Kết	830	830	100.00	828	99.76%	99.76%	2	0.24%	0.24%	0	0.00%	0.00%	
51	Phường Thiện An	1,383	1,383	100.00	1,381	99.86%	99.86%	2	0.14%	0.14%	0	0.00%	0.00%	
52	Phường Thống Nhất	3,249	3,249	100.00	2,952	90.86%	90.86%	283	8.71%	8.71%	14	0.43%	0.43%	
53	Phường Bình Tân	1,519	1,519	100.00	1,486	97.83%	97.83%	33	2.17%	2.17%	0	0.00%	0.00%	
54	Xã Bình Thuận	2,961	2,961	100.00	2,908	98.21%	98.21%	53	1.79%	1.79%	0	0.00%	0.00%	
55	Xã Cư Bao	3,011	3,011	100.00	3,008	99.90%	99.90%	3	0.10%	0.10%	0	0.00%	0.00%	
56	Xã Ea Drông	3,212	3,212	100.00	3,165	98.54%	98.54%	47	1.46%	1.46%	0	0.00%	0.00%	
57	Xã Ea Siên	1,572	1,572	100.00	1,554	98.85%	98.85%	18	1.15%	1.15%	0	0.00%	0.00%	
VI	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT	90032	90032	100.00	88679	98.50	98	1290	1.43	1.43	63	0.07	0.07	
58	Phường Thành	4526	4526	100.00	4,517	99.80	100	9	0.20	0.20	-	-	-	
59	Phường Tân Ti	5069	5069	100.00	5,056	99.74	100	13	0.26	0.26	-	-	-	
60	Phường Tân Th	4163	4163	100.00	4,144	99.54	100	19	0.46	0.46	-	-	-	
61	Phường Tự An	4485	4485	100.00	4,454	99.31	99	31	0.69	0.69	-	-	-	
62	Phường Tân Lạ	8930	8930	100.00	8,919	99.88	100	11	0.12	0.12	-	-	-	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
63	Xã Cư Êbur	5232	5232	100.00	5,127	97.99	98	86	1.64	1.64	19	0.36	0.36	19 phiếu không hợp lệ
64	Phường Tân An	4371	4371	100.00	4,349	99.50	99	22	0.50	0.50	-	-	-	
65	Xã Ea Tu	4364	4364	100.00	4,307	98.69	99	23	0.53	0.53	34	0.78	0.78	34 phiếu không hợp lệ
66	Xã Hòa Thuận	4015	4015	100.00	3,975	99.00	99	40	1.00	1.00	-	-	-	
67	Phường Tân Hòa	3738	3738	100.00	3,734	99.89	100	4	0.11	0.11	-	-	-	
68	Phường Tân Lập	5635	5635	100.00	5,612	99.59	100	23	0.41	0.41	-	-	-	
69	Xã Hòa Thắng	4557	4557	100.00	4,494	98.62	99	63	1.38	1.38	-	-	-	
70	Phường Thành	4144	4144	100.00	3,900	94.11	94	244	5.89	5.89	-	-	-	
71	Phường Khánh	5601	5601	100.00	5,116	91.34	91	475	8.48	8.48	10	0.18	0.18	10 phiếu không hợp lệ
72	Phường Ea Tar	6205	6205	100.00	6,083	98.03	98	122	1.97	1.97	-	-	-	
73	Xã Ea Kao	4551	4551	100.00	4,551	100.00	100	0	-	-	-	-	-	
74	Xã Hòa Xuân	1891	1891	100.00	1,882	99.52	100	9	0.48	0.48	-	-	-	
75	Xã Hòa Phú	4449	4449	100.00	4,446	99.93	100	3	0.07	0.07	-	-	-	
76	Xã Hòa Khánh	4106	4106	100.00	4,013	97.74	98	93	2.26	2.26	-	-	-	
VII	LẮK	18,593	18,154	97.64	16,648	89.54	92	1,506	8.10	8.30	-	-	-	
77	Thị trấn Liên Sơn	1,784	1,784	100.00	1,784	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	-	0.00%	0.00%	
78	Xã Bông Krang	1,973	1,921	97.36	1,389	70.40%	72.31%	532	26.96%	27.69%	-	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
79	Xã Yang Tao	2,497	2,497	100.00	1,784	71.45%	71.45%	713	28.55%	28.55%	-	0.00%	0.00%	
80	Xã Buôn Tría	921	920	99.89	913	99.13%	99.24%	7	0.76%	0.76%	-	0.00%	0.00%	
81	Xã Buôn Triết	2,063	1,976	95.78	1,926	93.36%	97.47%	50	2.42%	2.53%	-	0.00%	0.00%	
82	Xã Đăk Liêng	2,635	2,600	98.67	2,504	95.03%	96.31%	96	3.64%	3.69%	0	0.00%	0.00%	
83	Xã Ea Rbin	908	908	100.00	908	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
84	Xã Nam Ka	728	728	100.00	728	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
85	Xã Đăk Nuê	1,664	1,400	84.13	1,299	78.06%	92.79%	101	6.07%	7.21%	0	0.00%	0.00%	
86	Xã Đăk Phoi	1,437	1,437	100.00	1,430	99.51%	99.51%	7	0.49%	0.49%	0	0.00%	0.00%	
87	Xã Krông Nô	1,983	1,983	100.00	1,983	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
VIII	HUYỆN CƯ KUIN	25,758	25,292	98.19	25,144	97.62%	99.41%	148	0.57%	0.59%	-	0.00%	0.00%	
88	Xã Ea Tiêu	5,283	5,269	99.73	5,260	99.56%	99.83%	9	0,17%	0,17%	0	0.00%	0.00%	
89	Xã Ea Ktur	4,229	4,229	100.00	4,229	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
90	Thôn 3, 5, 8, 9 buôn Ea Mta A và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thôn 1, xã Ea Bhók thuộc huyện Cư Kuin	1,306	1,306	100.00	1,216	93.11%	93.11%	90	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
91	Xã Ea Ning	2,900	2,900	100.00	2,898	99.93%	99.93%	2	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
92	Xã Ea Hu	2,225	2,225	100.00	2,187	98.29%	98.29%	38	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
93	Xã Cư Êwi	1,851	1,851	100.00	1,848	99.84%	99.84%	3	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
94	Xã Dray Bhang	2,524	2,524	100.00	2,520	99.84%	99.84%	4	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
95	Xã Hòa Hiệp	2,405	1,953	81.21	1,953	81.21%	100.00%	0	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
	Thôn 2, 4, 6, 7, các buôn Ea Bêh, Ea Kmar, Ea Mta, Ea Khit, Ea Khit A, Kô Êmông, Kô Êmông A và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số còn lại sau khi sáp nhập về xã Ea Ktur của thôn 1 xã Ea Bêh	3,035	3,035	100.00	3,033	99.93%	99.93%	2	6,89%	6,89%	0	0.00%	0.00%	
IX	HUYỆN KRÔNG BÚK	17083	16511	96.65	16,394	95.97	99	117	0.68	0.71	-	-	-	
96	Thị trấn Pong Drang	4,724	4,382	92.76	4,358	92.25%	99.45%	24	0.51%	0.55%	0	0.00%	0.00%	
97	Xã Tân Lập	930	930	100.00	925	99.46%	99.46%	5	0.54%	0.54%	0	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
98	Xã Ea Ngai	1,072	910	84.89	910	84.89%	100.00%		0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
99	Xã Chư Kbô	2,876	2,872	99.86	2,864	99.58%	99.72%	8	0.28%	0.28%	0	0.00%	0.00%	
100	Xã Cư Né	3,766	3,766	100.00	3,715	98.65%	98.65%	51	1.35%	1.35%	0	0.00%	0.00%	
101	Xã Cư Pong	2,893	2,882	99.62	2,882	99.62%	100.00%		0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
102	Xã Ea Sin	822	769	93.55	740	90.02%	96.23%	29	3.53%	3.77%	0	0.00%	0.00%	
X	HUYỆN EA H'LEO	34,173	33,665	98.51	33,554	98.19	99.67	111	0.32	0.33	-	-	-	
103	Thị trấn Ea Drăng	5,133	4,778	93.08	4,758	92.69%	99.58%	20	0.39%	0.42%	0	0.00%	0.00%	
104	Xã Ea Nam	2,678	2,675	99.89	2,674	99.85%	99.96%	1	0.04%	0.04%	0	0.00%	0.00%	
105	Xã Cư A Mung	1,411	1,294	91.71	1,293	91.64%	99.92%	1	0.07%	0.08%	0	0.00%	0.00%	
106	Xã Cư Môt	2,129	2,109	99.06	2,064	96.95%	97.87%	45	2.11%	2.13%	0	0.00%	0.00%	
107	Xã Ea Wy	3,005	3,005	100.00	2,999	99.80%	99.80%	6	0.20%	0.20%	0	0.00%	0.00%	
108	Xã Dliê Yang	2,338	2,325	99.44	2,325	99.44%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
109	Xã Ea Sol	3,365	3,365	100.00	3,365	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
110	Xã Ea Khăl	2,215	2,215	100.00	2,196	99.14%	99.14%	19	0.86%	0.86%	0	0.00%	0.00%	
111	Xã Ea H'Leo	3,569	3,569	100.00	3,566	99.92%	99.92%	3	0.08%	0.08%	0	0.00%	0.00%	
112	Xã Ea Hiao	2,903	2,903	100.00	2,890	99.55%	99.55%	13	0.45%	0.45%	0	0.00%	0.00%	
113	Xã Ea Ral	4,026	4,026	100.00	4,023	99.93%	99.93%	3	0.07%	0.07%	0	0.00%	0.00%	
114	Xã Ea Tir	1,401	1,401	100.00	1,401	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
XI	HUYỆN KRÔNG NĂNG	31,541	30239	95.87	26,968	85.50	89.18	3271	10.37	10.82	-	-	-	
115	Thị trấn Krông Năng	3,670	3,117	84.93	3,104	84.58%	99.58%	13	0.35%	0.42%	0	0.00%	0.00%	
116	Xã Phú Lộc	2,925	2,911	99.52	2,905	99.32%	99.79%	6	0.21%	0.21%	0	0.00%	0.00%	
117	Xã Ea Hồ	2,659	2,659	100.00	2,625	98.72%	98.72%	34	1.28%	1.28%	0	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
118	Xã Ea Tót	3,019	2,929	97.02	2,926	96.92%	99.90%	3	0.10%	0.10%	0	0.00%	0.00%	
119	Xã Ea Tân	2,276	2,276	100.00	2,247	98.73%	98.73%	29	1.27%	1.27%	0	0.00%	0.00%	
120	Xã Dliêya	3,898	3,680	94.41	3,680	94.41%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
121	Xã Cư Klông	1,470	1,430	97.28	1,240	84.35%	86.71%	190	12.93%	13.29%	0	0.00%	0.00%	
122	Xã Ea Tam	2,508	2,474	98.64	2,428	96.81%	98.14%	46	1.83%	1.86%	0	0.00%	0.00%	
123	Xã Tam Giang	1,690	1,579	93.43	99	5.86%	6.27%	1480	87.57%	93.73%	0	0.00%	0.00%	
124	Xã Ea Púk	1,246	1,212	97.27	108	8.67%	8.91%	1104	88.60%	91.09%	0	0.00%	0.00%	
125	Xã Ea Dăh	2,003	1,974	98.55	1,613	80.53%	81.71%	361	18.02%	18.29%	0	0.00%	0.00%	
126	Xã Phú Xuân	4,177	3,998	95.71	3,993	95.59%	99.87%	5	0.12%	0.13%	0	0.00%	0.00%	
XIII	Huyện Krông Ana	21,483	21,344	99.35	21,013	97.81	98.45	331	1.54	1.55				
127	Thị trấn Buôn Trấp	6,258	6,238	99.68	6,198	99.04%	99.36%	40	0.64%	0.64%	0	0.00%	0.00%	
128	Xã Bình Hòa	2,013	2,013	100.00	1,950	96.87%	96.87%	63	3.13%	3.13%	0	0.00%	0.00%	
129	Xã Quảng Điền	1,795	1,783	99.33	1,765	98.33%	98.99%	18	1.00%	1.01%	0	0.00%	0.00%	
130	Xã Dur Kmăl	1,698	1,644	96.82	1,644	96.82%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
131	Xã Bắng A Drênh	1,033	980	94.87	976	94.48%	99.59%	4	0.39%	0.41%	0	0.00%	0.00%	
132	Xã Ea Bông	3,198	3,198	100.00	3,002	93.87%	93.87%	196	6.13%	6.13%	0	0.00%	0.00%	
133	Xã Ea Na	3,154	3,154	100.00	3,150	99.87%	99.87%	4	0.13%	0.13%	0	0.00%	0.00%	
134	Xã Dray Sáp	2,334	2,334	100.00	2,328	99.74%	99.74%	6	0.26%	0.26%	0	0.00%	0.00%	
XIII	HUYỆN CƯ M'GAR	41,545	40,276	96.95	36,888	15	16	3,388	1	1	-	-	-	
135	Thị trấn Ea pốp	3,624	3,594	99.17	2,967	81.87%	82.55%	627	17.30%	17.45%	0	0.00%	0.00%	
136	Xã Cư Suê	2,766	2,766	100.00	2,737	98.95%	98.95%	29	1.05%	1.05%	0	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
137	Xã Quảng Tiến	1,777	1,777	100.00	1,776	99.94%	99.94%	1	0.06%	0.06%	0	0.00%	0.00%	
138	Thị trấn Quảng Phú	4,409	4,107	93.15	4,077	92.47%	99.27%	30	0.68%	0.73%	0	0.00%	0.00%	
139	Xã Ea Kiết	223	223	100.00	223	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
140	Xã Ea Kuêh	1,974	1,945	98.53	1,898	96.15%	97.58%	47	2.38%	2.42%	0	0.00%	0.00%	
141	Xã Ea M'Droh	1,695	1,694	99.94	1,690	99.71%	99.76%	4	0.24%	0.24%	0	0.00%	0.00%	
142	Xã Quảng Hiệp	3,055	2,793	91.42	2,792	91.39%	99.96%	1	0.03%	0.04%	0	0.00%	0.00%	
143	Xã Ea M'ngang	2,117	1,993	94.14	1,920	90.69%	96.34%	73	3.45%	3.66%	0	0.00%	0.00%	
144	Xã Ea Drong	3,428	3,111	90.75	2,642	77.07%	84.92%	469	13.68%	15.08%	0	0.00%	0.00%	
145	Xã Cuôr Đăng	2,824	2,761	97.77	2,759	97.70%	99.93%	2	0.07%	0.07%	0	0.00%	0.00%	
146	Xã Cư M'gar	2,099	2,098	99.95	1,333	63.51%	63.54%	765	36.45%	36.46%	0	0.00%	0.00%	
147	Xã Ea Kpam	1,949	1,901	97.54	1,900	97.49%	99.95%	1	0.05%	0.05%	0	0.00%	0.00%	
148	Xã Ea H'đing	2,440	2,440	100.00	1,605	65.78%	65.78%	835	34.22%	34.22%	0	0.00%	0.00%	
149	Ea Tar	2,096	2,096	100.00	1,607	76.67%	76.67%	489	23.33%	23.33%	0	0.00%	0.00%	
150	Ea Tul	2,646	2,587	97.77	2,573	97.24%	99.46%	14	0.53%	0.54%	0	0.00%	0.00%	
151	Xã Cư Liê M'ngông	2,423	2,390	98.64	2,389	98.60%	99.96%	1	0.04%	0.04%	0	0.00%	0.00%	
XIV	HUYỆN M'DI	18,875	18498	98.00	18,252	96.70	98.67	246	1.30	1.33	-	-	-	
152	Thị trấn M'Đrăk	1,633	1,606	98.35	1,596	97.73%	99.38%	10	0.61%	0.62%		0.00%	0.00%	
153	Xã Ea Lai	775	775	100.00	775	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%		0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
154	Xã Krông Jing	2,651	2,651	100.00	2,650	99.96%	99.96%	1	0.04%	0.04%		0.00%	0.00%	
155	Xã Ea Riêng	1,731	1,697	98.04	1,694	97.86%	99.82%	3	0.17%	0.18%		0.00%	0.00%	
156	Xã Ea H'Mlay	885	826	93.33	825	93.22%	99.88%	1	0.11%	0.12%		0.00%	0.00%	
157	Xã Ea M'Doal	1,126	1,126	100.00	1,124	99.82%	99.82%	2	0.18%	0.18%		0.00%	0.00%	
158	Xã Cư M'ta	1,797	1,797	100.00	1,794	99.83%	99.83%	3	0.17%	0.17%		0.00%	0.00%	
159	Xã Cư Króa	1,085	1,057	97.42	993	91.52%	93.95%	64	5.90%	6.05%		0.00%	0.00%	
160	Xã Krông Ấ	1,050	1,024	97.52	930	88.57%	90.82%	94	8.95%	9.18%		0.00%	0.00%	
161	Xã Cư San	1,217	1,206	99.10	1,153	94.74%	95.61%	53	4.35%	4.39%		0.00%	0.00%	
162	Xã Cư Prao	1,598	1,448	90.61	1,436	89.86%	99.17%	12	0.75%	0.83%		0.00%	0.00%	
163	Xã Ea Pil	1,731	1,697	98.04	1,694	97.86%	99.82%	3	0.17%	0.18%		0.00%	0.00%	
164	Xã Ea Trang	1,596	1,588	99.50	1,588	99.50%	100.00%	0	0.00%	0.00%		0.00%	0.00%	
XV	HUYỆN EA KAR	38354	37238	97.09	34,816	90.78	93.50	2422	6.31	6.50	-	-	-	
165	Xã Xuân Phú	1,413	1,300	92.00	1,265	89.53%	97.31%	35	2.48%	2.69%	0	0.00%	0.00%	
166	Xã Ea Đar	3,250	3,250	100.00	3,227	99.29%	99.29%	23	0.71%	0.71%	0	0.00%	0.00%	
167	Xã Cư Huê	2,731	2,481	90.85	2,448	89.64%	98.67%	33	1.21%	1.33%	0	0.00%	0.00%	
168	Thị trấn Ea Kar	3,203	3,157	98.56	3,117	97.32%	98.73%	40	1.25%	1.27%	0	0.00%	0.00%	
169	Xã Cư Ni	4,433	4,433	100.00	3,869	87.28%	87.28%	564	12.72%	12.72%	0	0.00%	0.00%	
170	Xã Ea Kmút	3,279	3,068	93.57	3,017	92.01%	98.34%	51	1.56%	1.66%	0	0.00%	0.00%	
171	Thị trấn Ea Knốp	2,927	2,927	100.00	2,854	97.51%	97.51%	73	2.49%	2.49%	0	0.00%	0.00%	
172	Xã Ea Sô	831	831	100.00	737	88.69%	88.69%	94	11.31%	11.31%	0	0.00%	0.00%	
173	Xã Ea Tih	2,132	2,132	100.00	2,127	99.77%	99.77%	5	0.23%	0.23%	0	0.00%	0.00%	
174	Xã Ea Sar	2,252	1,952	86.68	555	24.64%	28.43%	1397	62.03%	71.57%	0	0.00%	0.00%	
175	Xã Ea Ô	2,761	2,761	100.00	2,761	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
176	Xã Cư Elang	2,468	2,274	92.14	2,168	87.84%	95.34%	106	4.29%	4.66%	0	0.00%	0.00%	
177	Xã Cư Yang	1,720	1,720	100.00	1,720	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
178	Xã Cư Bông	1,775	1,775	100.00	1,775	100.00%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
179	Xã Cư Prông	1,086	1,084	99.82	1,084	99.82%	100.00%	0	0.00%	0.00%	0	0.00%	0.00%	
180	Xã Ea Păl	2,093	2,093	100.00	2,092	99.95%	99.95%	1	0.05%	0.05%	0	0.00%	0.00%	
	Tổng	472,000	463,906	98.29	448,858	95.10%	96.76%	14,962	3.17%	3.23%	86	0.02%	0.02%	

BẢNG TỔNG HỢP
Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các xã, phường, thị trấn
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Phụ lục II

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
I	HUYỆN EA H'LEO	298	283	94.97	283	100.00	94.97	0	0
1	Xã Ea Nam	24	21	87.50	21	100.00	87.50	0	0
2	Xã Ea Khăl	25	22	88.00	22	100.00	88.00	0	0
3	Xã Ea Tir	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
4	Thị trấn Ea Drăng	28	27	96.43	27	100.00	96.43	0	0
5	Xã Dliê Yang	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
6	Xã Ea Ral	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
7	Xã Cư Mốt	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
8	Xã Ea Wy	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
9	Xã Cư A Mung	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
10	Xã Ea Hiao	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
11	Xã Ea Sol	28	27	96.43	27	100.00	96.43	0	0
12	Xã Ea H'Leo	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
II	Huyện M'Drăk	258	238	92.25	238	100.00	92.25	0	0
13	Thị trấn M'Drăk	21	20	95.24	20	100.00	95.24	0	0
14	Xã Cư Pao	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
15	Xã Ea M'Doal	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
16	Xã Ea H'Mlay	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
17	Xã Ea Riêng	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
18	Xã Ea Lai	17	17	100.00	17	100.00	100.00	0	0
19	Xã Ea Pil	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
20	Xã Krông Ấ	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
21	Xã Krông Jing	22	18	81.82	18	100.00	81.82	0	0
22	Xã Cư M'ta	24	21	87.50	21	100.00	87.50	0	0
23	Xã Cư Króa	18	17	94.44	17	100.00	94.44	0	0
24	Xã Ea Trang	18	16	88.89	16	100.00	88.89	0	0
25	Xã Cư San	20	15	75.00	15	100.00	75.00	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
III	HUYỆN KRÔNG NĂNG	295	281	95.25	281	100.00	95.25	0	0
26	Thị trấn Krông Năng	27	25	92.59	25	100.00	92.59	0	0
27	Xã Cư Klông	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
28	Xã Dliê Ya	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
29	Xã Ea Dăh	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
30	Xã Ea Hồ	27	26	96.30	26	100.00	96.30	0	0
31	Xã Ea Púk	18	17	94.44	17	100.00	94.44	0	0
32	Xã Ea Tam	26	23	88.46	23	100.00	88.46	0	0
33	Xã Ea Tân	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
34	Xã Ea Tóh	26	25	96.15	25	100.00	96.15	0	0
35	Xã Phú Lộc	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
36	Xã Phú Xuân	28	26	92.86	26	100.00	92.86	0	0
37	Tam giang	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
IV	HUYỆN KRÔNG ANA	188	177	94.15	177	100.00	94.15	0	0
38	Thị trấn Buôn Tráp	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
39	Xã Bình Hòa	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
40	Xã Quảng Điền	20	17	85.00	17	100.00	85.00	0	0
41	Xã Dur Kmăl	23	23	100.00	23	100.00	100.00		0
42	Xã Băng A Drênh	18	18	100.00	18	100.00	100.00	0	0
43	Xã Ea Bông	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
44	Xã Ea Na	26	22	84.62	22	100.00	84.62	0	0
45	Xã Dray Sáp	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
V	HUYỆN EA SÚP	206	182	88.35	182	100.00	88.35	0	0
46	Thị trấn Ea Súp	27	23	85.19	23	100.00	85.19	0	0
47	Xã Cư M' Lan	20	15	75.00	15	100.00	75.00	0	0
48	Xã Ea Lê	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
49	Xã Cư Kbang	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
50	Xã Ea Rók	21	17	80.95	17	100.00	80.95	0	0
51	Xã Ia JLoi	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
52	Xã Ea Bung	18	18	100.00	18	100.00	100.00	0	0
53	Xã Ya Tờ Môt	16	12	75.00	12	100.00	75.00	0	0
54	Xã Ia Rvê	20	17	85.00	17	100.00	85.00	0	0
55	Xã Ia Lóp	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
VI	HUYỆN KRÔNG BÚK	148	132	89.19	132	100.00	89.19	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
56	HĐND thị trấn Pong Drang	26	23	88.46	23	100.00	88.46	0	0
57	HĐND xã Tân Lập	18	17	94.44	17	100.00	94.44	0	0
58	HĐND xã Ea Ngai	16	13	81.25	13	100.00	81.25	0	0
59	HĐND xã Chư Kbô	24	23	95.83	23	100.00	95.83	0	0
60	HĐND xã Cư Né	25	23	92.00	23	100.00	92.00	0	0
61	HĐND xã Cư Pong	23	20	86.96	20	100.00	86.96	0	0
62	HĐND xã Ea Sin	16	13	81.25	13	100.00	81.25	0	0
VII	TP BUỒN MA THUỘT	491	466	94.91	466	100.00	94.91	0	0
63	Phường Thành Công	35	34	97.14	34	100.00	97.14	0	0
64	Phường Tân Tiến	39	36	92.31	36	100.00	92.31	0	0
65	Phường Tân Thành	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
66	Phường Tự An	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
67	Phường Tân Lợi	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
68	Xã Cư Êbur	29	26	89.66	26	100.00	89.66	0	0
69	Phường Tân An	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
70	Xã Ea Tu	29	22	75.86	22	100.00	75.86	0	0
71	Xã Hòa Thuận	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
72	Phường Tân Hòa	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
73	Phường Tân Lập	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0
74	Xã Hòa Thắng	29	29	100.00	29	100.00	100.00	0	0
75	Phường Thành Nhất	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
76	Phường Khánh Xuân	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
77	Phường Ea Tam	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
78	Xã Ea Kao	29	29	100.00	29	100.00	100.00	0	0
79	Xã Hòa Xuân	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
80	Xã Hòa Phú	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
81	Xã Hòa Khánh	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
VIII	THỊ XÃ BUỒN HỒ	241	218	90.46	218	100.00	90.46	0	0
82	Phường An Bình	17	15	88.24	15	100.00	88.24	0	0
83	Phường An Lạc	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
84	Phường Đạt Hiếu	17	17	100.00	17	100.00	100.00	0	0
85	Phường Đoàn Kết	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
86	Phường Thiện An	19	16	84.21	16	100.00	84.21	0	0
87	Phường Thống Nhất	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
88	Phường Bình Tân	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (% trên DB dự họp)	Tỷ lệ (% trên tổng số DB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
89	Xã Bình Thuận	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
90	Xã Cư Bao	25	23	92.00	23	100.00	92.00	0	0
91	Xã Ea Drông	37	31	83.78	31	100.00	83.78	0	0
92	Xã Ea Siên	23	19	82.61	19	100.00	82.61	0	0
IX	HUYỆN EA KAR	380	347	91.32	323	93.08	85.00	24	6.92
93	Xã Xuân Phú	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
94	Xã Ea Đar	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
95	Xã Cư Huê	25	21	84.00	21	100.00	84.00	0	0
96	Thị trấn Ea Kar	25	22	88.00	22	100.00	88.00	0	0
97	Xã Cư Ni	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
98	Xã Ea Kmút	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
99	Thị trấn Ea Knốp	25	22	88.00	22	100.00	88.00	0	0
100	Xã Ea Sô	19	15	78.95	11	73.33	57.89	4	26.67
101	Xã Ea Tih	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
102	Xã Ea Sar	22	20	90.91	0	0.00	0.00	20	100
103	Xã Ea Ô	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
104	Xã Cư Elang	22	17	77.27	17	100.00	77.27	0	0
105	Xã Cư Yang	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
106	Xã Cư Bông	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0
107	Xã Cư Prông	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
108	Xã Ea Păl	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0
X	HUYỆN CƯ M'GAR	429	402	93.71	402	100.00	93.71	0	0
109	Thị trấn Quảng Phú	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
110	Xã Quảng Tiến	21	20	95.24	20	100.00	95.24	0	0
111	Xã Cư Suê	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
112	Thị trấn Ea Pôk	27	24	88.89	24	100.00	88.89	0	0
113	Xã Ea Kiết	25	23	92.00	23	100.00	92.00	0	0
114	Xã Ea Kuêh	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
115	Xã Ea M'droh	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
116	Xã Quảng Hiệp	29	29	100.00	29	100.00	100.00	0	0
117	Xã Ea M'hang	22	16	72.73	16	100.00	72.73	0	0
118	Xã Ea Drong	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
119	Xã Cuôr Đăng	25	21	84.00	21	100.00	84.00	0	0
120	Xã Cư M'gar	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
121	Xã Ea H'đing	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
122	Xã Ea Kpam	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
123	Xã Ea Tar	26	25	96.15	25	100.00	96.15	0	0
124	Xã Cư Diê M'ông	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
125	Xã Ea Tul	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
XI	HUYỆN CƯ KUIN	199	184	92.46	184	100.00	92.46	0	0
126	Xã Ea Tiêu	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
127	Xã Ea Ktur	25	20	80.00	20	100.00	80.00	0	0
128	Xã Ea Bhók	27	25	92.59	25	100.00	92.59	0	0
129	Xã Dray Bhang	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
130	Xã Hòa Hiệp	24	21	87.50	21	100.00	87.50	0	0
131	Xã Ea Ning	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
132	Xã Ea Hu	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
133	Xã Cư Êwi	23	20	86.96	20	100.00	86.96	0	0
XII	LẮK	236	210	88.98	210	100.00	88.98	0	0
134	Thị trấn Liên Sơn	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
135	Xã Bông Krang	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0
136	Xã Buôn Tría	18	15	83.33	15	100.00	83.33	0	0
137	Xã Buôn Triết	22	19	86.36	19	100.00	86.36	0	0
138	Xã Đăk Liêng	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
139	Xã Đăk Nuê	22	17	77.27	17	100.00	77.27	0	0
140	Xã Đăk Phoi	21	20	95.24	20	100.00	95.24	0	0
141	Xã Ea Rbin	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
142	Xã Krông Nô	25	20	80.00	20	100.00	80.00	0	0
143	Xã Nam Ka	17	15	88.24	15	100.00	88.24	0	0
144	Xã Yang Tao	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
XIII	HUYỆN BUÔN ĐÔN	166	159	95.78	159	100.00	95.78	0	0
145	HĐND xã Krông Na	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0
146	HĐND xã Cuôr Knia	21	21	100.00	21	100.00	100.00	0	0
147	HĐND xã Ea Bar	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
148	HĐND xã Ea Nuôi	27	25	92.59	25	100.00	92.59	0	0
149	HĐND xã Ea Huar	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
150	HĐND xã Ea Wer	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0
151	HĐND xã Tân Hòa	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
XIV	HUYỆN KRÔNG PẮC	418	385	92.11	385	100.00	92.11	0	0
152	Thị trấn Phước An	28	27	96.43	27	100.00	96.43	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự hợp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự hợp)	Tỷ lệ (% trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự hợp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
153	Xã Ea Yông	30	24	80.00	24	100.00	80.00	0	0
154	Xã Hòa An	24	22	91.67	22	100.00	91.67	0	0
155	Xã Hòa Tiến	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
156	Xã Ea Knuéc	28	26	92.86	26	100.00	92.86	0	0
157	Xã Hòa Đông	28	26	92.86	26	100.00	92.86	0	0
158	Xã Ea Kênh	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
159	Xã Tân Tiến	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
160	Xã Ea Uy	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
161	Xã Yiêng	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
162	Xã Ea Kuăng	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
163	Xã Ea Hiu	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
164	Xã Ea Phê	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
165	Xã Krông Búk	30	28	93.33	28	100.00	93.33	0	0
166	Xã Ea Kly	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
167	Xã Vụ Bôn	28	24	85.71	24	100.00	85.71	0	0
XV	HUYỆN KRÔNG BÔNG	319	291	91.22	291	100.00	91.22	0	0
168	Thị trấn Krông Kmar	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
169	Xã Hòa Lễ	22	18	81.82	18	100.00	81.82	0	0
170	Xã Khuê Ngọc Điền	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0
171	Xã Yang Reh	22	17	77.27	17	100.00	77.27	0	0
172	Xã Ea Trul	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
173	Xã Hòa Sơn	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
174	Xã Hòa Thành	37	37	100.00	37	100.00	100.00	0	0
175	Xã Cư Kty	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
176	Xã Dang Kang	24	22	91.67	22	100.00	91.67	0	0
177	Xã Cư Pui	30	28	93.33	28	100.00	93.33	0	0
178	Xã Hòa Phong	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
179	Xã Cư Drăm	26	21	80.77	21	100.00	80.77	0	0
180	Xã Yang Mao	22	19	86.36	19	100.00	86.36	0	0
	TỔNG	4272	3955	92.58	3931	99.39	92.02	24	0.61

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các huyện, thị xã, thành phố
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Phụ lục III

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	TP Buôn Ma Thuột	35	27	77.14	27	100	77,14%	0	0
2	Thị xã Buôn Hồ	28	28	100	28	100	100	0	0
3	Huyện Krông Bông	34	29	85.29	29	100	85.3%	0	0
4	Huyện Ea H'leo	32	29	90.63	29	100	90.625	0	0
5	Huyện Buôn Đôn	26	26	100	26	100	0	0	0
6	Huyện Cư Mgar	28	27	96.43	27	100	96.43	0	0
7	Huyện Krông Năng	30	28	93.33	28	100	93.33	0	0
8	Huyện Krông Pắc	31	23	74.19	23	100	74.19	0	0
9	Huyện Ea Súp	29	26	89.66	26	100	89.66	0	0
10	Huyện Lắk	28	27	96.43	27	100	87.50	0	0
11	Huyện M'Drắk	32	28	87.5	28	100	87.5	0	0
12	Huyện Krông Búk	26	23	88.46	23	100	88.46	0	0
13	Huyện Ea Kar	33	30	90.91	29	96.67	87.88	1	3.33
14	Huyện Cư Kuin	33	31	93.94	31	100	93.94	0	0
15	Huyện Krông Ana	31	26	83.87	26	100	83.87	0	0
	Tổng	456	408	89.47	407	99.75	89.25	1	0.25